CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM LÂM ĐỒNG

31 Ngô Văn Sở - TP Đà Lạt

MST: **5 8 0 0 4 0 8 2 4 5**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2015

Pham Huu Ha

Digitally signed by Pham Huu Ha
Date: 2015.08.14 09:51:04 +07:00

CÔNG TY: CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM LÂM ĐỒNG
Địa chỉ: 31 Ngô Văn Sở - TP Đà Lạt
Tel: 0633520591 Fax: 0633825291

Báo cáo tài chính

Mẫu số B 01a - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 năm 2015

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**115.277.910.404**	**113.281.445.591**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**1.489.516.823**	**38.606.640.965**
1. Tiền	111		1.489.516.823	4.606.640.965
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	34.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**-**	**-**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**55.398.688.242**	**29.690.420.432**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		4.409.709.887	7.537.615.075
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.522.345.498	946.760.663
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		19.573.253.511	13.364.772.790
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		28.893.379.346	7.841.271.904
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**		**57.571.827.811**	**44.964.384.194**
1. Hàng tồn kho	141		57.571.827.811	44.964.384.194
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V.Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**817.877.528**	**20.000.000**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		25.468.652	20.000.000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		792.408.876	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**44.138.875.321**	**48.054.675.538**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**-**	**-**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II.Tài sản cố định	**220**		**16.549.747.773**	**18.445.460.739**
1. Tài sản cố định hữu hình	**221**		**16.549.747.773**	**18.445.460.739**
- Nguyên giá	222		45.367.144.133	45.371.606.633
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(28.817.396.360)	(26.926.145.894)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	**224**			
3. Tài sản cố định vô hình	**227**			
III. Bất động sản đầu tư	**230**		**-**	**-**
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**84.114.182**	**-**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		84.114.182	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**26.970.718.365**	**29.609.214.799**
1. Đầu tư vào công ty con	251		30.300.000.000	30.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(3.329.281.635)	(390.785.201)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**534.295.001**	**-**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		534.295.001	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**159.416.785.725**	**161.336.121.129**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 năm 2015

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
NGUỒN VỐN			-	-
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**24.523.850.623**	**35.471.544.173**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**24.136.350.623**	**35.144.844.173**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		2.991.176.568	4.513.497.457
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		112.382.628	188.097.325
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		1.723.258.259	15.382.979.084
4. Phải trả người lao động	314		867.149.685	8.969.363.263
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	1.217.169.699
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		160.081.682	97.846.866
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		17.589.586.000	3.887.214.678
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		692.715.801	888.675.801
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**387.500.000**	**326.700.000**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		387.500.000	326.700.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**134.892.935.102**	**125.864.576.956**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**134.892.935.102**	**125.864.576.956**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		108.013.390.000	108.013.390.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*108.013.390.000*	*108.013.390.000*
- Cổ phiếu ưu đãi	*411b*		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		4.120.767.290	2.305.833
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		3.215.223.515	3.215.223.515
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		19.543.554.297	14.633.657.608
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		*10.515.196.151*	*14.633.657.608*
- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		*9.028.358.146*	-
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**159.416.785.725**	**161.336.121.129**

Lập ngày 10 tháng 08 năm 2015

Lập biểu	Kế toán trưởng	P.Tổng Giám đốc
Phan Anh Tú	*Phan Thị Cúc Hương*	*Nguyễn Hữu Thụy*

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM LÂM ĐỒNG

NG TY: CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM LÂM ĐỒNG
chỉ: 31 Ngô Văn Sở - TP Đà Lạt
0633520591 Fax: 0633825291

Báo cáo tài chính

Mẫu số B 02a - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 năm 2015

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
oanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		14.492.220.132	15.713.396.530	41.863.935.682	62.392.044.135
ác khoản giảm trừ doanh thu	02		10.872.758.085	5.635.961.785	15.880.634.432	14.303.469.461
oanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**		**3.619.462.047**	**10.077.434.745**	**25.983.301.250**	**48.088.574.674**
iá vốn hàng bán	11		2.476.049.668	950.667.268	13.493.550.348	29.527.716.803
ợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	**20**		**1.143.412.379**	**9.126.767.477**	**12.489.750.902**	**18.560.857.871**
oanh thu hoạt động tài chính	21		115.557.990	6.305.778.356	6.353.148.911	6.783.592.238
hi phí tài chính	22		-3.586.638.460	4.587.423.754	2.970.771.750	4.597.363.645
rong đó: Chi phí lãi vay	23		*0*	603.794.402	*4.080.925*	606.212.606
hi phí bán hàng	24		1.469.503.890	3.563.541.386	3.684.714.966	6.941.712.216
hi phí quản lý doanh nghiệp	25		1.035.024.239	2.013.304.482	2.186.127.965	3.303.625.260
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{30=20+(21-22) - (24+25)}	**30**		**2.341.080.700**	**5.268.276.211**	**10.001.285.132**	**10.501.748.988**
Thu nhập khác	31		7.110.683	97.267.758	131.511.597	97.315.023
Chi phí khác	32		54.585.258	0	54.585.258	0
Lợi nhuận khác(40=31-32)	**40**		**-47.474.575**	**97.267.758**	**76.926.339**	**97.315.023**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	**50**		**2.293.606.125**	**5.365.543.969**	**10.078.211.471**	**10.599.064.011**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		606.984.799	21.925.258	1.049.853.325	1.173.299.667
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	**60**		**1.686.621.326**	**5.343.618.711**	**9.028.358.146**	**9.425.764.344**
Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	**61**		**156**	**821**	**836**	**873**
Lãi suy giảm trên cổ phiếu(*)	62		0	0	0	0

Lập ngày 10 tháng 08 năm 2015

Lập biểu	Kế toán trưởng	P.Tổng Giám đốc
Phan Anh Tú	*Phan Thị Cúc Hương*	*Nguyễn Hữu Thụy*

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM LÂM ĐỒNG

CÔNG TY: CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM LÂM ĐỒNG
Địa chỉ: 31 Ngô Văn Sở - TP Đà Lạt
Tel: 0633520591 Fax: 0633825291

Báo cáo tài chính

Mẫu số B 03a - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý 2 năm 2015

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			-	-
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		37.325.395.597	76.169.543.758
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(28.404.101.331)	(45.987.208.109)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(11.232.496.265)	(8.365.588.287)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(4.080.925)	(588.404.541)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(2.368.275.894)	(4.184.751.678)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		12.921.506.459	762.369.733
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(52.928.819.876)	(38.387.487.285)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**(44.690.872.235)**	**(20.581.526.409)**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			-	-
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(365.251.682)	(11.678.958.598)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khá	22		123.417.456	-
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(119.094.889.900)	(89.040.278.994)
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		112.886.409.179	43.525.456.000
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(300.000.000)	(500.000.000)
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		581.582.318	1.545.893.391
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(6.168.732.629)**	**(56.147.888.201)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-	-
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2.Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doa	32		-	-
3.Tiền thu từ đi vay	33		42.076.156.354	103.359.705.541
4.Tiền trả nợ gốc vay	34		(28.333.675.632)	(30.402.652.798)
5.Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(1.447.230)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**13.742.480.722**	**72.955.605.513**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**(37.117.124.142)**	**(3.773.809.097)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		38.606.640.965	32.187.861.014
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	13.167
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**	**VII.34**	**1.489.516.823**	**28.414.065.084**

Lập ngày 10 tháng 08 năm 2015

Lập biểu	Kế toán trưởng	P.Tổng Giám đốc
Phan Anh Tú	*Phan Thị Cúc Hương*	*Nguyễn Hữu Thụy*

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM LÂM ĐỒNG

Mẫu số B 09a - DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Quý 2 năm 2015

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thực Phẩm Lâm Đồng được thành lập từ việc cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Thực phẩm Lâm Đồng) theo Quyết định số 179/2003/QĐ-UB ngày 26 tháng 12 năm 2003 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Lâm Đồng

Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh Mã số doanh nghiệp 5800408245, đăng ký lần đầu ngày 05 tháng 01 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 26 tháng 01 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lâm Đồng cấp

Công ty chính thức niêm yết cổ phiếu tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Quyết định 285/QĐ-TTGDHN ngày 18/10/2007 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Chế biến rượu các loại, nhân điều xuất khẩu và các loại nông sản thực phẩm.
- Xuất nhập khẩu trực tiếp các thiết bị máy móc chuyên dùng để chế biến thực phẩm và sản phẩm của doanh
- Kinh doanh dịch vụ thương mại, du lịch, đầu tư tài chính.
- Trồng và sản xuất các loại cây nông sản.

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán
Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Luật kế toán Việt Nam, Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán của Bộ Tài Chính .
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam
Công ty đã áp dụng Chuẩn mực kế toán Việt Nam.
3. Hình thức sổ kế toán áp dụng
Công ty áp dụng hình thức nhật ký chứng từ trên máy vi tính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển:

1.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

1.2. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá thực tế do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Quý 2 năm 2015

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho : Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu :

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

4.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

4.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 7 năm
- Máy móc, thiết bị	5 - 7 năm
- Phương tiện vận tải	6 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Quý 2 năm 2015

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ điều kiện ghi nhận là TSCĐ vô hình.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối theo Nghị quyết của Đại hội cổ đông thường niên. Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

10.1. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

10.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

10.3. Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Quý 2 năm 2015

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

V. Các sự kiện hoặc giao dịch trọng yếu trong kỳ kế toán giữa niên độ

Không có

VI. Thông tin khác

Giải trình kết quả kinh doanh quý 2/2015 so với quý 2/2014:

Số TT	Chỉ tiêu	Quý 2 năm 2015	Quý 2 năm 2014	Chênh lệch (%)
1	Doanh thu bán hàng	14.492.220.132	15.713.396.530	**-7,77**
2	Lợi nhuận sau thuế	1.686.621.326	5.343.618.711	**-68,44**

+ Lợi nhuận sau thuế quý 2/2015 giảm so với quý 2/2014 là do công ty con đã chuyển lợi nhuận của năm 2014 về cho công ty mẹ trong quý 1/2015, còn lợi nhuận của năm 2013 thì công ty con chuyển về trong quý 2/2014.

+ Do đó: Lợi nhuận sau thuế quý 2/2015 giảm so với quý 2/2014 là 68,44%.

VII. Số liệu so sánh

Báo cáo tài chính quý 2 năm 2014.

Lập ngày 10 tháng 08 năm 2015

Lập biểu	Kế toán trưởng	P.Tổng giám Đốc
Phan Anh Tú	*Phan Thị Cúc Hương*	*Nguyễn Hữu Thụy*

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM LÂM ĐỒNG